

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PTD)

## CTCP Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh

Ngày 29/12/2023	7,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần 2023
463
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 97.0  26.4%

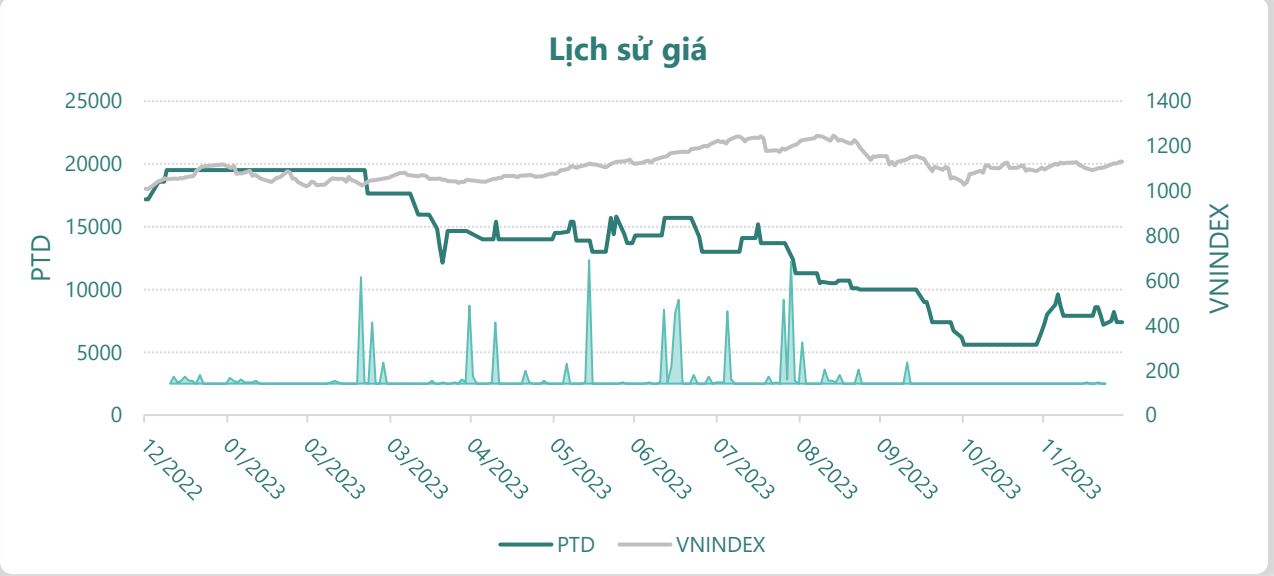
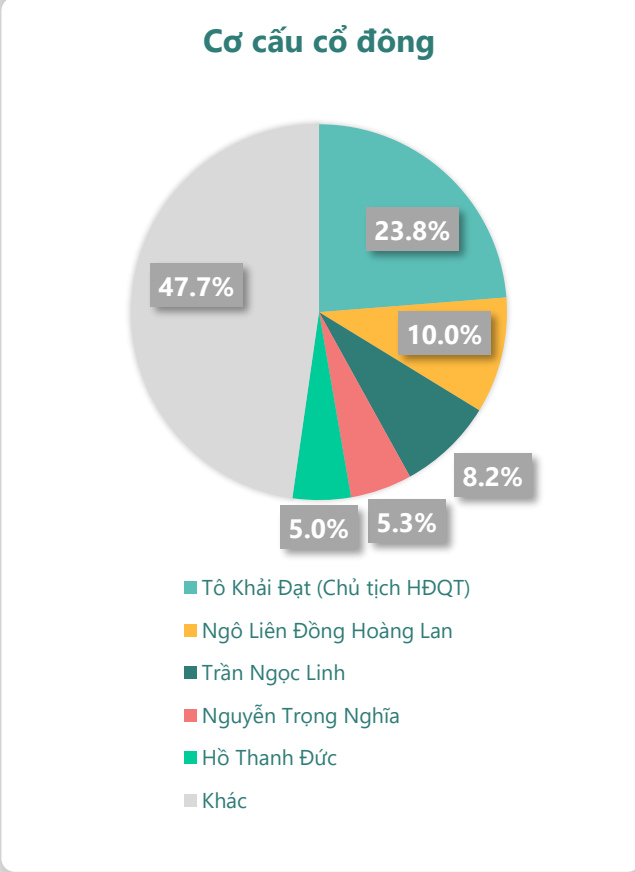
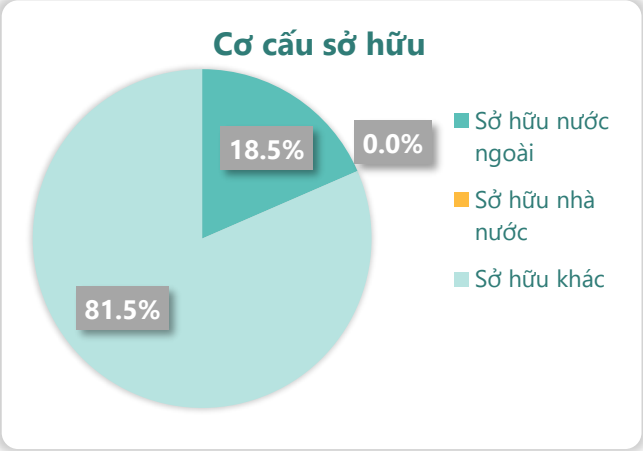
LN thuần 2023
3.97
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.96  300%

LN sau thuế 2023
3.06
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.69  734%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
3.1%
YoY: +/-▲ 1.2%

ROE 2023
5.5%
YoY: +/-▲ 4.9%

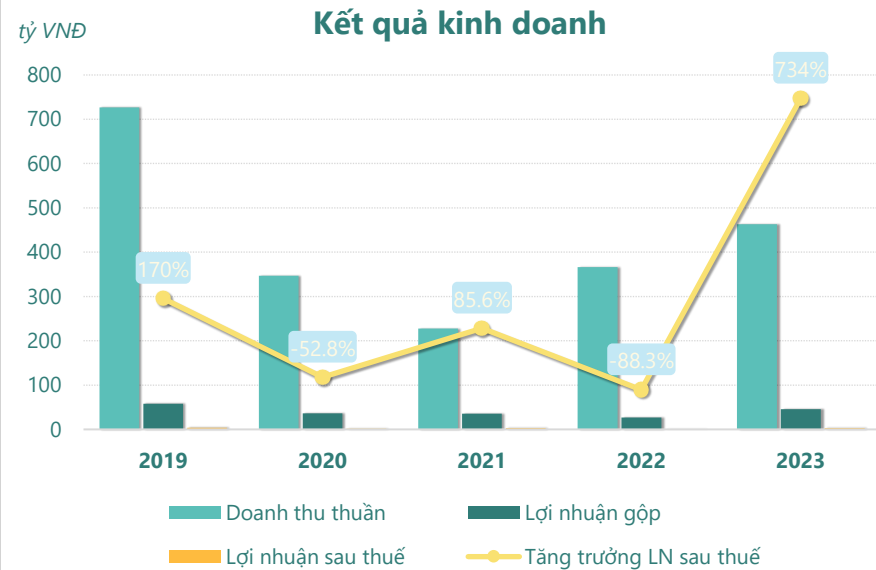
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,600 - 19,507
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	24
Số lượng CPLH (CP)	3,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	165
Sở hữu nước ngoài	18.5%
Beta	0.37
EPS	643
P/E	11.5



Kết quả kinh doanh **PTĐ** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 26.4%** đạt **463.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 734%** đạt **3.06** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.51%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

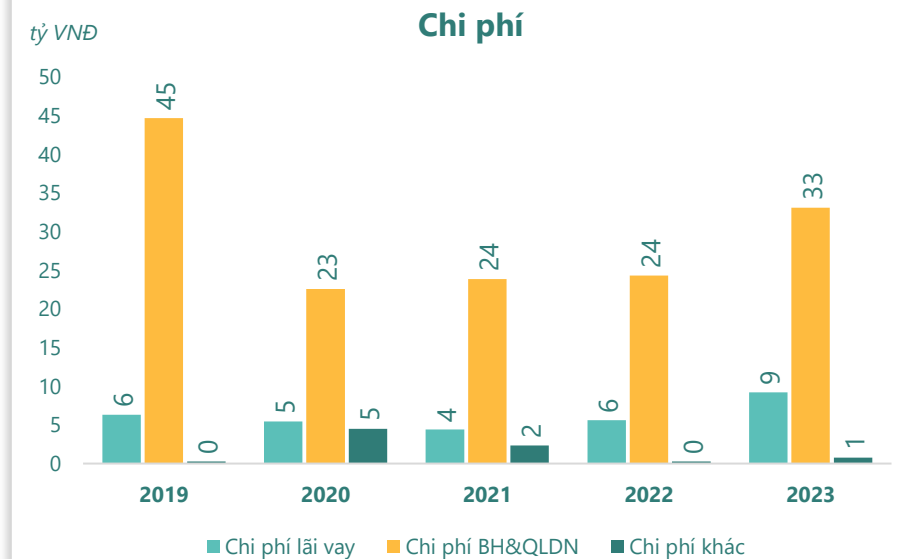
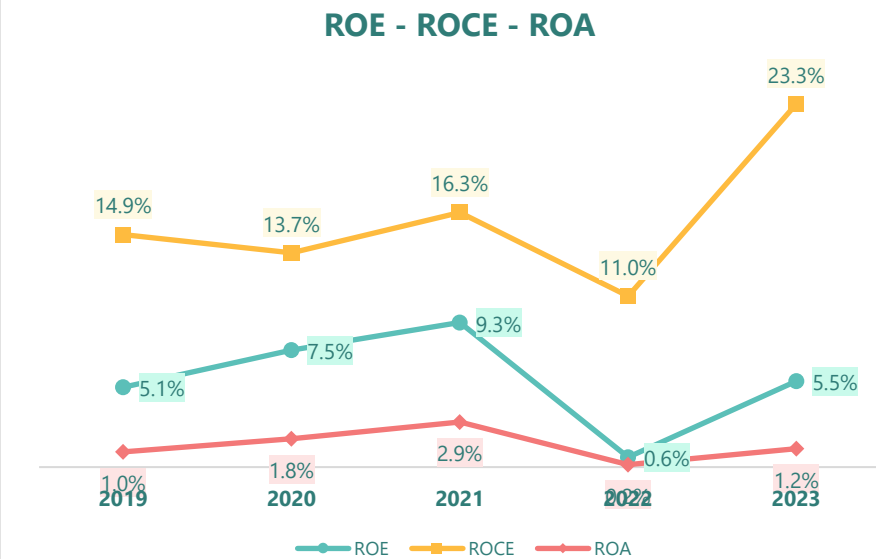
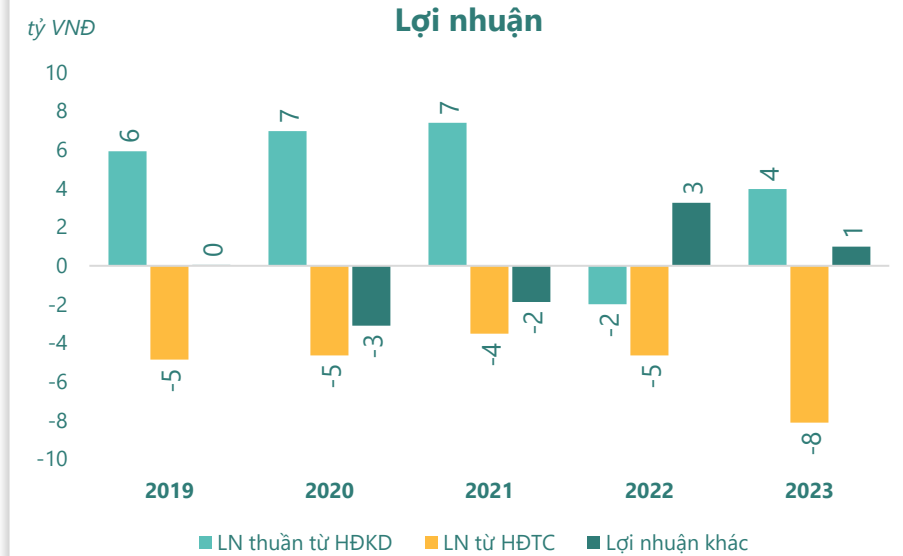
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **PTD** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3.97** tỷ đồng, **tăng lên 5.96** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (4.45 tỷ đồng) là 0.48 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

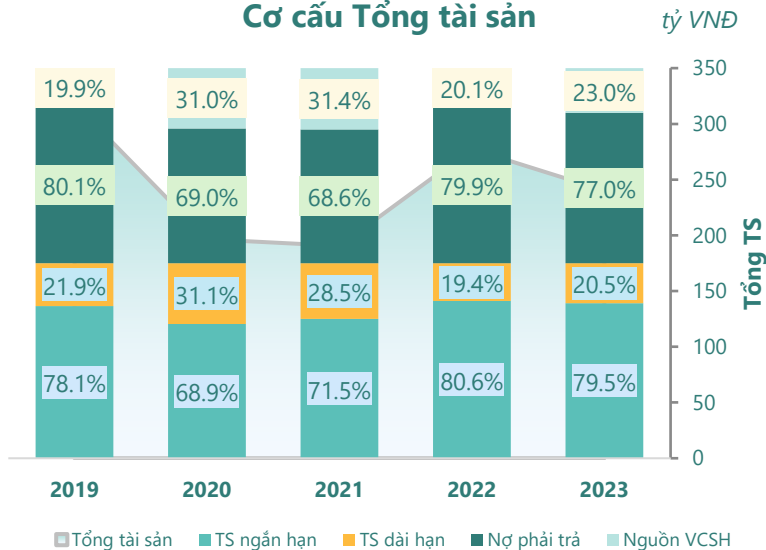
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **9.21** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **33.07** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.76** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của PTD năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **5.51%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

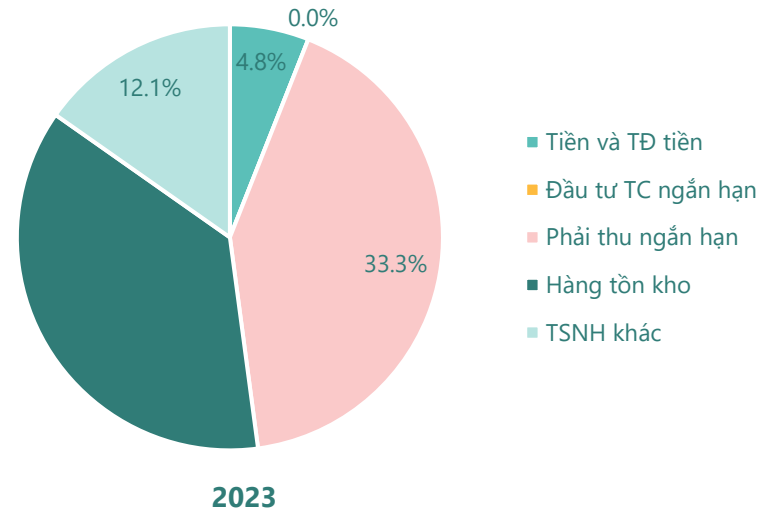
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PTD** năm 2023 đạt **240.1** tỷ đồng, giảm **13.5%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 77.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

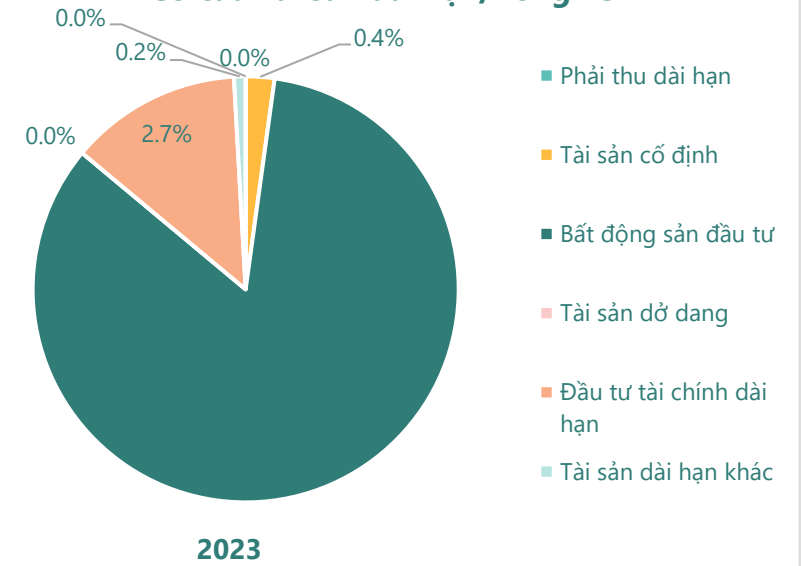
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của PTD năm 2023 giảm **14.7%** so với năm trước, đạt **190.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **79.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 29.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

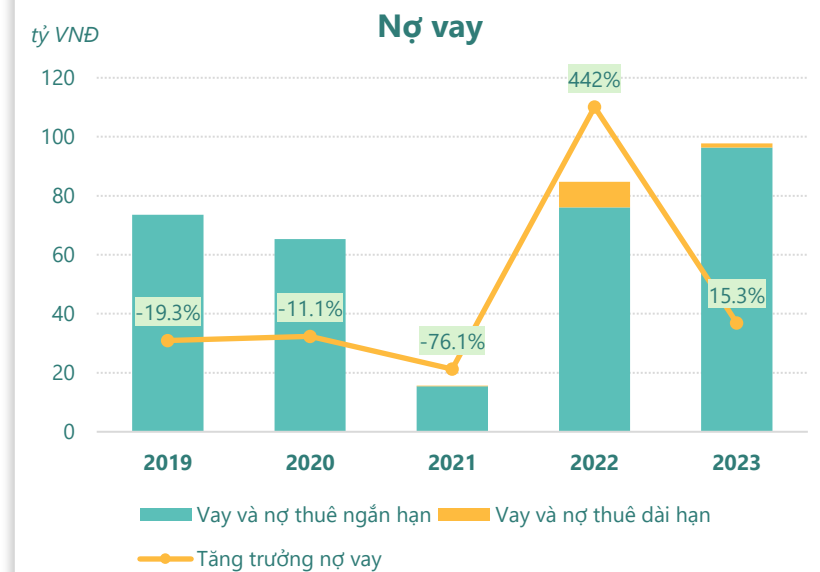
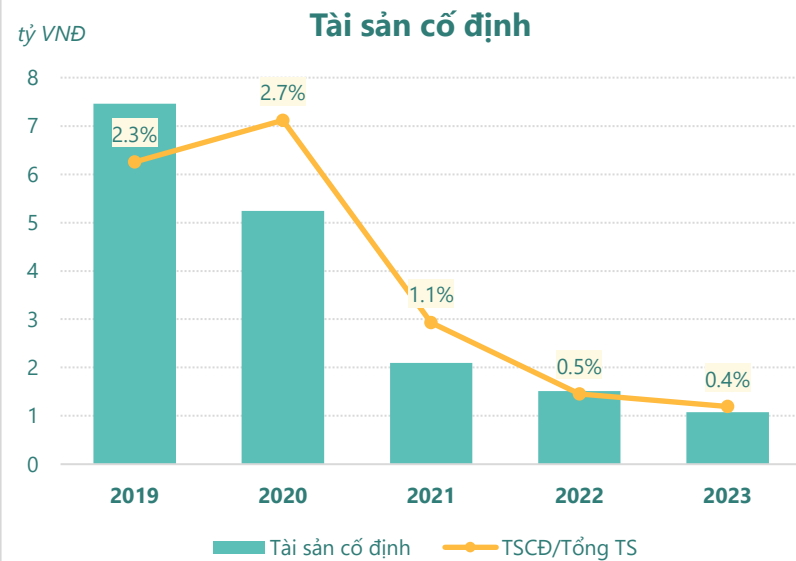
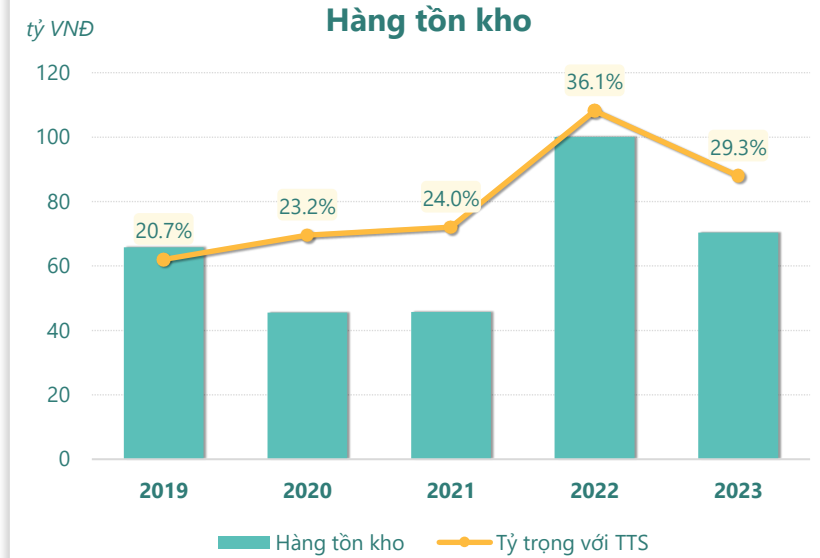
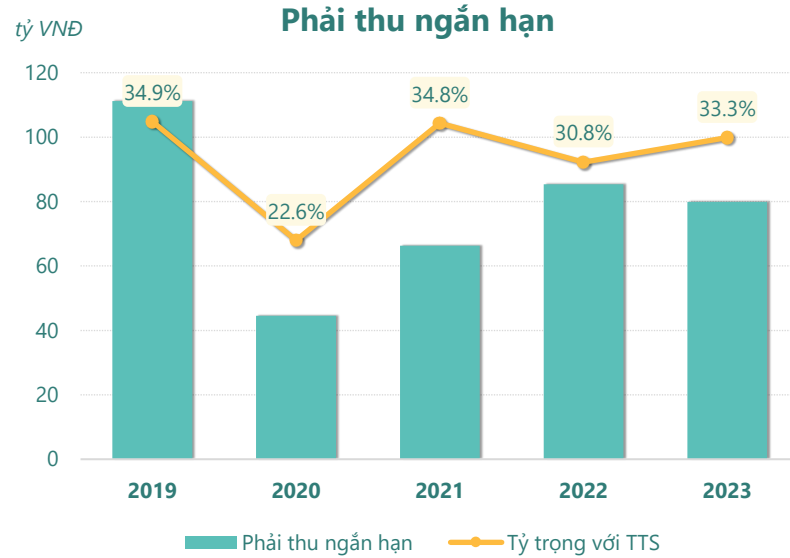
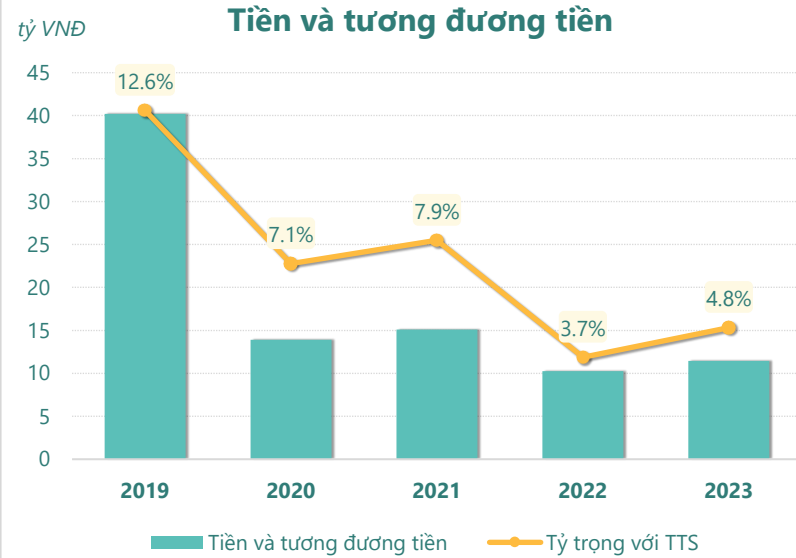
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



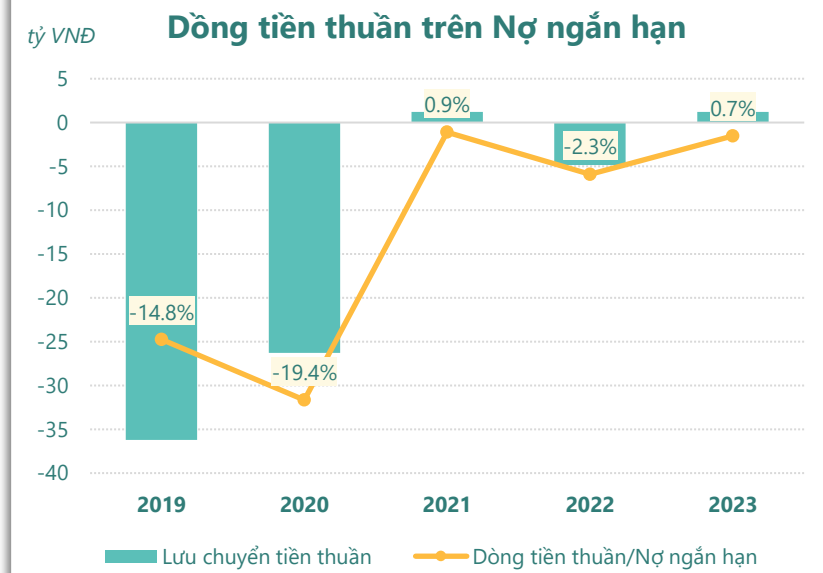
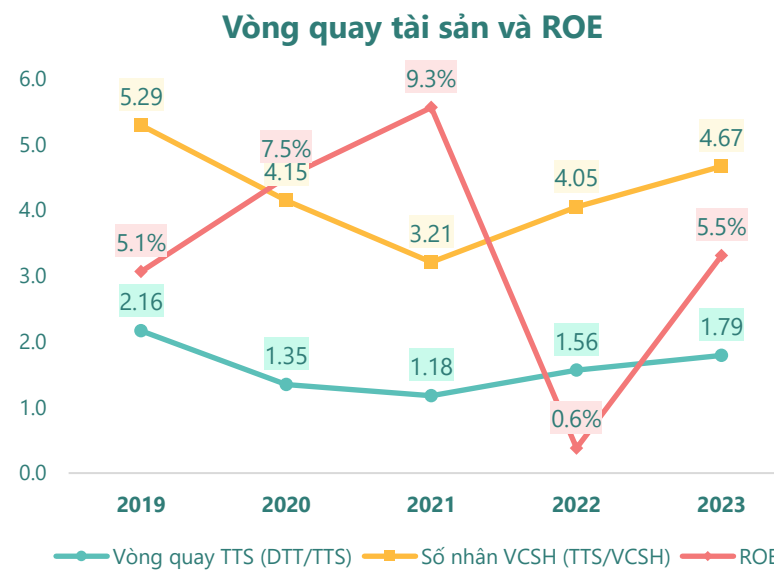
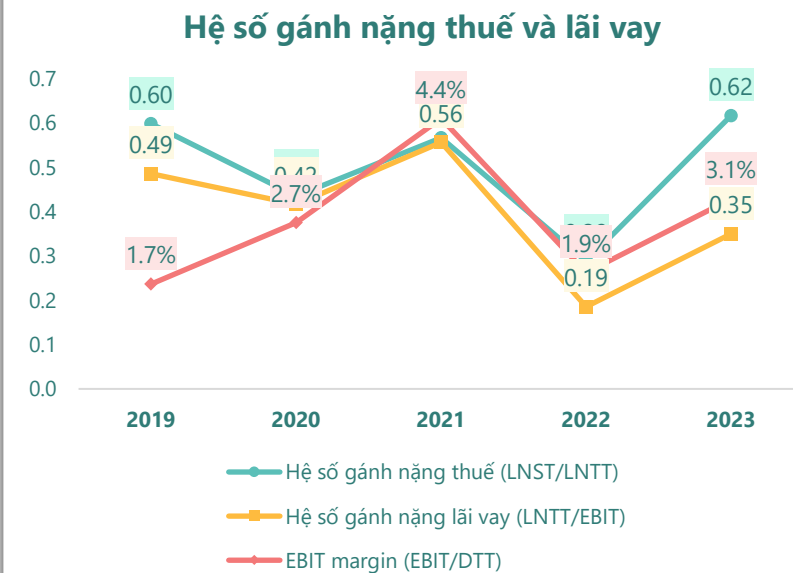
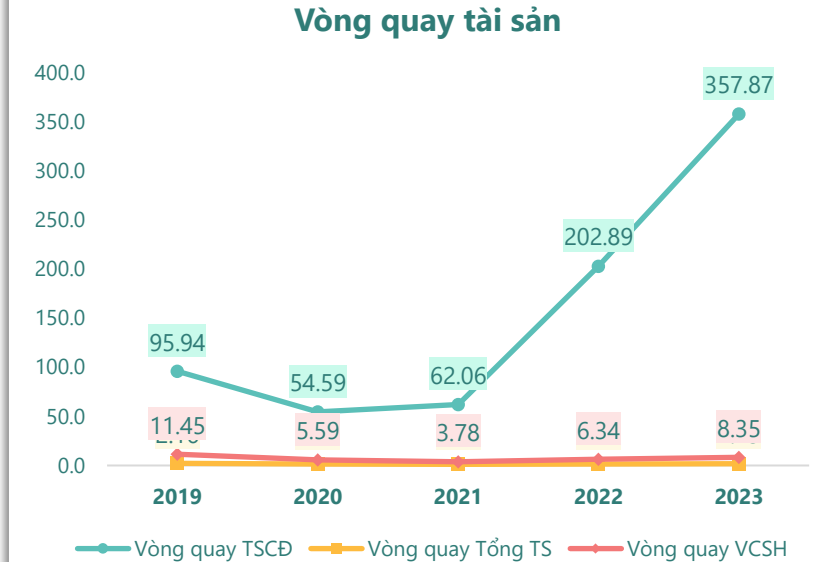
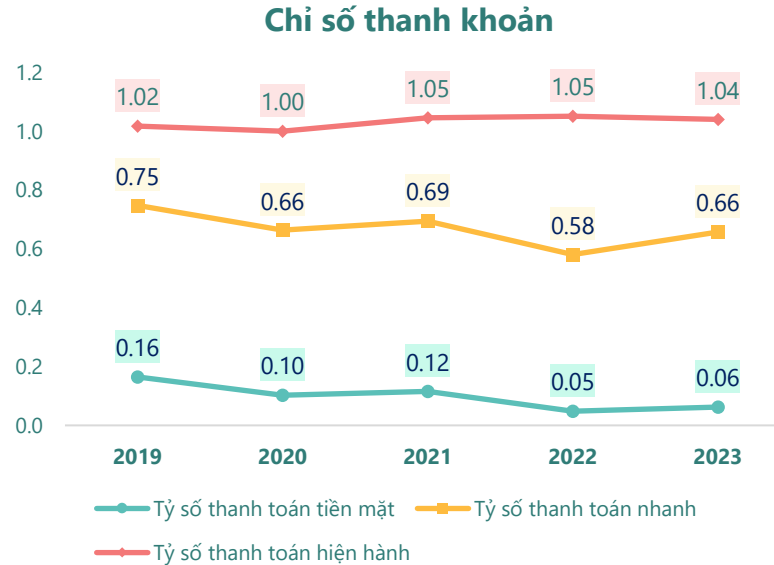
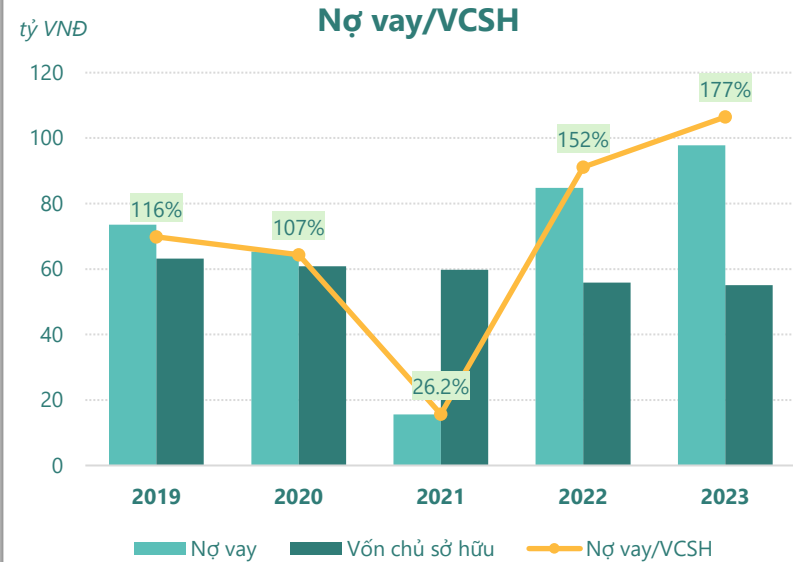
**Tài sản dài hạn** đạt **49.29** tỷ đồng giảm **8.64%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **20.5%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **17.2%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.68%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>347</b>	<b>228</b>	<b>366</b>	<b>463</b>
Giá vốn hàng bán	311	192	339	418
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>36.2</b>	<b>35.6</b>	<b>27.0</b>	<b>45.4</b>
Doanh thu HĐTC	1.32	0.90	1.01	1.30
Chi phí TC	5.94	4.41	5.65	9.41
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>5.43</b>	<b>4.41</b>	<b>5.59</b>	<b>9.21</b>
LN trong công ty LKLD	-2.00	-0.88	-0.06	-0.20
Chi phí bán hàng	-6.73	0.16	0.15	4.59
Chi phí QLDN	29.3	23.7	24.2	28.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>6.96</b>	<b>7.40</b>	<b>-1.99</b>	<b>3.97</b>
Lợi nhuận khác	-3.09	-1.87	3.26	0.99
<b>LN trước thuế</b>	<b>3.87</b>	<b>5.52</b>	<b>1.27</b>	<b>4.96</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.69</b>	<b>3.13</b>	<b>0.37</b>	<b>3.06</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>4.65</b>	<b>5.59</b>	<b>0.37</b>	<b>3.06</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.2	54.3	-72.1	-9.27
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.67	-0.28	1.56	0.58
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.4	-52.8	65.7	9.89
Tiền đầu kỳ	40.2	13.9	15.1	10.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-26.3</b>	<b>1.21</b>	<b>-4.85</b>	<b>1.20</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	13.9	15.1	10.3	11.5

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>197</b>	<b>191</b>	<b>278</b>	<b>240</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>135</b>	<b>136</b>	<b>224</b>	<b>191</b>
Tiền và tương đương tiền	13.9	15.1	10.3	11.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	44.5	66.3	85.4	79.9
Hàng tồn kho	45.6	45.8	100	70.3
Tài sản ngắn hạn khác	31.4	9.06	27.9	29.1
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>61.2</b>	<b>54.4</b>	<b>54.0</b>	<b>49.3</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	5.24	2.10	1.51	1.07
Bất động sản đầu tư	47.3	45.3	43.3	41.3
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	7.57	6.70	6.64	6.43
Tài sản dài hạn khác	1.05	0.27	2.47	0.43
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>136</b>	<b>131</b>	<b>222</b>	<b>185</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>135</b>	<b>130</b>	<b>213</b>	<b>183</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	65.4	15.4	76.1	96.4
Phải trả người bán ngắn hạn	51.0	27.3	64.4	51.9
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.41</b>	<b>0.59</b>	<b>9.13</b>	<b>1.69</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.25	8.70	1.40
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>60.9</b>	<b>59.8</b>	<b>55.8</b>	<b>55.1</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>60.9</b>	<b>59.8</b>	<b>55.8</b>	<b>55.1</b>
Vốn điều lệ	32.0	32.0	32.0	32.0
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>